

Từ vựng HSK 6 kèm câu ví dụ 901 – 1000

STT	Chữ Hán	Pinyin	Tiếng Việt	Câu ví dụ
901	假设	jiǎshè	danh từ: giả thuyết	Zhè zhǐshì yī zhǒng jiǎshè, hái méiyǒu bèi zhèngshí. 这只是一种假设，还没有被证实。 Đây chỉ là một giả thuyết, vẫn chưa được chứng minh
902	假使	jiǎshǐ	liên từ: giả sử, nếu như	Jiǎshǐ nǐ yě yǒu hái zi, nǐ jiù néng lǐjiě wǒ xiànzài de xīnqíng le. 假使你也有孩子，你就能理解我现在的心情了。 Giả sử bạn cũng có con thì bạn sẽ thấu hiểu tâm trạng của tôi lúc này.
903	家属	jiāshǔ	danh từ: người nhà, người thân	Bìng rén jiāshǔ xūyào zài shǒushù tóngyì shū shàng qiānzì. 病人家属需要在手术同意书上签字。 Người nhà bệnh nhân cần phải kí tên vào giấy đồng ý phẫu thuật.
904	佳肴	jiāyáo	danh từ: món ngon, đồ ăn ngon, cao lương mỹ vị	Cānzhuō shàng bǎi mǎn le měiwèi jiāyáo, gōng bīnkè men xiǎngyòng. 餐桌上摆满了美味佳肴，供宾客们享用。 Trên bàn ăn bày đầy những món ngon để các vị khách thưởng thức.
905	家喻户晓	jiāyù hùxiǎo	thành ngữ: nhà nhà đều	Léifēng zài Zhōngguó jiāyùhùxiǎo.

			biết, ai ai cũng biết	雷锋在中国家喻户晓。 Ở Trung Quốc, ai ai cũng biết đến Lôi Phong.
906	夹杂	jiāzá	động từ: xen lẫn, pha trộn, pha lẫn, pha tạp	Wàiqǐ yuángōng tōngcháng dōu xǐhuan zài shuō Zhōngwén shí jiāzá zhe Yīngwén. 外企员工通常都喜欢在说中文时夹杂着英文。 Nhân viên các công ti nước ngoài thường thích nói tiếng Trung xen lẫn tiếng Anh.
907	拣	jiǎn	động từ: lựa, lựa chọn	Wǒ gǎn shíjiān, máfan jiǎn zuì zhòngyào de shuō. 我赶时间，麻烦拣最重要的说。 Tôi đang vội, phiền bạn lựa chọn điểm quan trọng nhất để nói.
908	溅	jiàn	động từ: bắn, hắt, bắn toé (nước,...)	Zhēn dǎoméi! Gāng bèi chē jiàn le yīshēn shuǐ. 真倒霉！刚被车溅了一身水。 Đen thật đấy! Lúc này vừa bị xe chạy bắn nước ướt hết người.
909	鉴别	jiànbié	động từ: phân biệt, giám định	Tā shì jiànbié gǔdǒng zhēn jiǎ de zhuānjiā. 他是鉴别古董真假的专家。 Anh ấy là chuyên gia giám định đồ cổ.

910	剪彩	jiǎncǎi	động từ: cắt băng (khánh thành)	Shìzhǎng míngtiān jiāng qīnzì lái wèi túshūguǎn kāiyè jiǎncǎi. 市长明天将亲自来为图书馆开业剪彩。 Ngày mai thị trưởng sẽ đích thân đến cắt băng khánh thành thư viện.
911	间谍	jiàndié	danh từ: gián điệp	Wǒ huáiyí tā shì jìngzhēng duìshǒu pài lái de shāngyè jiàndié. 我怀疑他是竞争对手派来的商业间谍。 Tôi nghi ngờ anh ta là gián điệp do đối thủ cạnh tranh phái tới.
912	坚定	jiāndìng	tính từ: kiên định, kiên quyết, không thể lay chuyển	Tā cízhí de juéxīn fēicháng jiāndìng. 他辞职的决心非常坚定。 Quyết tâm từ chức của anh ấy không thể lay chuyển được.
913	鉴定	jiàndìng	động từ: đánh giá, giám định	Jīng zhuānjiā jiàndìng, zhè fú huà shì yǎnpǐn. 经专家鉴定，这幅画是赝品。 Theo giám định của chuyên gia, bức tranh này là hàng giả.
914	监督	jiāndū	động từ: giám sát, đôn đốc, quản lí	Zhège xiàngmù de jìndù hé zhìliàng yóu tā fùzé jiāndū. 这个项目的进度和质量由他负责监督。 Anh ấy phụ trách giám sát tiến độ và chất lượng của dự án này.

915	尖端	jiānduān	tính từ: mũi nhọn, hàng đầu, vượt trội, tân tiến	Zhè kuǎn shǒujī cǎiyòng le jiānduān jìshù yǐjí xiānjìn de shèjì lǐniàn. 这款手机采用了尖端技术以及先进的设计理念。 Dòng điện thoại này sử dụng kĩ thuật hàng đầu cùng với mẫu thiết kế tiên tiến.
916	见多识广	jiànduō shíguǎng	thành ngữ: biết nhiều hiểu rộng, hiểu biết sâu rộng, thấy nhiều biết rộng	Wǒ shūshu jiànduō shíguǎng, guānyú zhège wèntí, nǐ kěyǐ xiàng tā tǎojiào. 我叔叔见多识广，关于这个问题，你可以向他讨教。 Chú tôi biết nhiều hiểu rộng, bạn nên xin chú ấy chỉ dạy cho về vấn đề này.
917	间隔	jiàngé	danh từ: cách, khoảng cách	Zhè shì nín de yào, yītiān chī sān cì, měi cì de jiàngé zhìshǎo liù xiǎoshí. 这是您的药，一天吃三次，每次的间隔至少六小时。 Đây là thuốc của bạn, mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần cách nhau ít nhất 6 tiếng.
918	坚固	jiāngù	tính từ: kiên cố, vững chắc, vững chãi	Suīrán zhè zuò qiáo yǒu shàng bǎinián de lìshǐ, dàn tā yīrán shífēn jiāngù. 虽然这座桥有上百年的历史，但它依然十分坚固。 Tuy cây cầu này đã hơn trăm năm, nhưng nó vẫn còn rất vững chãi.
919	简化	jiǎnhuà	động từ: đơn giản hoá	Wèi tígāo xiàolǜ, wǒmen bìxū jiǎnhuà gōngzuò liúchéng. 为提高效率，我们必须简化工作流程。 Để nâng cao hiệu suất, chúng ta cần phải đơn giản hoá quy trình làm việc.

920	间接	jiànjiē	tính từ: gián tiếp	Zuòwéi jīnglǐ, tā duì zhè cì shìgù fù yǒu jiànjiē zérèn. 作为经理，他对这次事故负有间接责任。 Là giám đốc, anh ấy có trách nhiệm gián tiếp trong vụ tai nạn lần này.
921	见解	jiànjiě	danh từ: kiến giải, quan điểm, quan niệm, cách lí giải, cách nhìn nhận	Wǒ xiǎng tīngtīng nǐ duì zhè jiàn shì de jiànjiě. 我想听听你对这件事的见解。 Tôi muốn nghe cách nhìn nhận của bạn về việc này.
922	简陋	jiǎnlòu	tính từ: sơ sài, thô sơ	Dàxué gāng bìyè shí, tā zū le yī jiān jiǎnlòu dàn xiāngdāng piányi de gōngyù. 大学刚毕业时，他租了一间简陋但相当便宜的公寓。 Lúc vừa tốt nghiệp đại học, anh ấy thuê một căn chung cư sơ sài nhưng khá rẻ.
923	艰难	jiǎnnán	tính từ: gian nan, khó khăn	Diū le gōngzuò hòu, tā de chǔjìng biànde gèng jiǎnnán. 丢了工作后，他的处境变得更艰难。 Sau khi mất việc, hoàn cảnh của anh ấy càng khó khăn hơn.
924	健全	jiànquán	tính từ: kiện toàn, đầy đủ, vững vàng	Wǒmen mùqián de fǎlǜ zhìdù hái bùgòu jiànquán. 我们目前的法律制度还不够健全。 Hệ thống pháp luật của chúng ta vẫn chưa đủ kiện toàn.
925	坚韧	jiānrèn	tính từ: kiên trì, bền bỉ, bền gan	Jiānkǔ de shēnghuó huánjìng zàojiù le tā jiānrèn de xìnggé. 艰苦的生活环境造就了他坚韧的性格。

				Môi trường sống khắc nghiệt đã tôi luyện cho anh ấy tính cách bền gan.
926	坚实	jiānshí	tính từ: rắn chắc, kiên cố, vững chắc	Tā zài Zhōngguó xuéxí qījiān dǎxià le jiānshí de Zhōngwén jīchǔ. 他在中国学习期间打下了坚实的中文基础。 Anh ấy đã xây dựng được nền tảng tiếng Trung vững chắc trong khoảng thời gian học ở Trung Quốc.
927	监视	jiānshì	động từ: giám sát, theo dõi	Jǐngfāng zhèng yánmì jiānshì zhe zhè liǎng míng xiányífàn de xíngzōng. 警方正严密监视着这两名嫌疑犯的行踪。 Cảnh sát đang theo dõi chặt chẽ hành tung của hai kẻ tình nghi.
928	践踏	jiàntà	động từ: giẫm, giẫm đạp	Qǐng wù jiàntà cǎodì! 请勿践踏草地！ Vui lòng không giẫm lên cỏ!
929	检讨	jiǎntǎo	động từ: kiểm điểm	Duìyú zhè cì fàn de cuòwù, wǒ yǐjīng shēnkè jiǎntǎo guo le. 对于这次犯的错误，我已经深刻检讨过了。 Tôi đã tự kiểm điểm sâu sắc về việc phạm lỗi lần này.
930	简体字	jiǎntǐzì	danh từ: chữ giản thể	Wǒmen mùqián zhǐ tígōng jiǎntǐzì zìmù. 我们目前只提供简体字字幕。

				Trước mắt chúng tôi chỉ cung cấp phụ đề bằng chữ giản thể.
931	舰艇	jiàntǐng	danh từ: chiến hạm, tàu chiến	Zhè shì dāngshí zuì dà zuì xiānjìn de jiàntǐng. 这是当时最大最先进的舰艇。 Đây là tàu chiến tối tân và lớn nhất lúc bấy giờ.
932	见闻	jiànwén	danh từ: những điều mắt thấy tai nghe, hiểu biết, kiến thức	Tā xīngfèn de gēn wǒmen fēnxiǎng le tā zài lǚtú zhōng de gèzhǒng jiànwén. 她兴奋地跟我们分享了她在旅途中的各种见闻。 Cô ấy hào hứng chia sẻ với chúng tôi những điều mắt thấy tai nghe trong chuyến du lịch.
933	检验	jiǎnyàn	động từ: kiểm nghiệm, kiểm định, đánh giá	Wèi bǎozhèng zhìliàn, suǒyǒu chǎnpǐn zài chūchǎng qián dōu bìxū jīngguò duōcì jiǎnyàn. 为保证质量，所有产品在出厂前都必须经过多次检验。 Để đảm bảo chất lượng, tất cả sản phẩm trước khi xuất xưởng đều phải qua nhiều bước kiểm định.
934	简要	jiǎnyào	tính từ: tóm tắt, khái quát, giản yếu	Tā xiàng gùkè zuò le yī gè jiǎnyào de chǎnpǐn jièshào. 她向顾客作了一个简要的产品介绍。 Cô ấy làm cho khách hàng một bản giới thiệu khái quát sản phẩm.

935	见义勇为	jiànyì yǒngwéi	thành ngữ: xả thân vì nghĩa, dám làm việc nghĩa, dám đứng lên vì nghĩa	Shèhuì shàng jiànyìyǒngwéi de rén yuèlǎiyuè shǎo le. 社会上见义勇为的人越来越少了。 Trong xã hội, ngày càng có ít hơn những người dám đứng lên vì nghĩa.
936	坚硬	jiānyìng	tính từ: rắn chắc, cứng rắn, cứng	Zuànshí shì shìjiè shàng zuì jiānyìng de kuàngshí ma? 钻石是世界上最坚硬的矿石吗? Kim cương có phải là loại khoáng thạch cứng nhất trên thế giới không?
937	监狱	jiānyù	danh từ: nhà tù, tù, trại giam	Zhège jiāhuo gāng cóng jiānyù chūlái méi jǐtiān jiù yòu bèi zhuā le jìnqù. 这个家伙刚从监狱出来没几天就又被抓了进去。 Tên này vừa ra tù được mấy hôm đã bị bắt giam lại rồi.
938	鉴于	jiànyú	liên từ: xét thấy, thấy ràng, xét theo, thể theo	Jiànyú nǐ mùqián de qíngkuàng, yīshēng jiànyì nǐ jǐnzǎo shǒushù. 鉴于你目前的情况，医生建议你尽早手术。 Xét theo tình hình hiện thời của bạn, bác sĩ khuyên bạn nên sớm làm phẫu thuật.
939	兼职	jiānzhí	động từ: làm thêm	Wèile cúncián mǎi diànnǎo, wǒ céng jiānzhí zuò guo jiājiào. 为了存钱买电脑，我曾兼职做过家教。 Để tích tiền mua máy tính, tôi đã từng đi làm thêm dạy gia sư.

940	桨	jiǎng	danh từ: mái chèo	Chuán shang de rénmen náqǐ chuánjiǎng, xùnsù huá dào duì'àn. 船上的人们拿起船桨，迅速划到对岸。 Những người trên thuyền nắm lấy mái chèo và nhanh chóng chèo sang bờ kia.
941	将近	jiāngjìn	phó từ: gần, ngót, gần tới	Tāmen jiāowǎng jiāngjìn shí nián cái jiéhūn. 他们交往将近十年才结婚。 Họ yêu nhau ngót mười năm rồi mới kết hôn.
942	将军	jiāngjūn	danh từ: tướng quân	Gēnjù shǐshū jìzǎi, zhè wèi jiāngjūn yīshēng zhōng cóngwèi dǎ guo bàizhàng. 根据史书记载，这位将军一生中从未打过败仗。 Dựa theo ghi chép lịch sử, vị tướng quân này cả đời chưa từng bại trận nào.
943	奖励	jiǎnglì	danh từ: phần thưởng	Wèi gǔlì niánqīngrén shēngyù, duìyú shēng le èrtāi de fūfù, zhèngfǔ jiāng jǐyǔ jīnqián jiǎnglì. 为鼓励年轻人生育，对于生了二胎的夫妇，政府将给予金钱奖励。 Để khuyến khích người trẻ sinh con, chính phủ sẽ cấp phần thưởng bằng tiền cho những cặp đôi sinh con thứ hai.

944	降临	jiànglín	động từ: rơi vào, rơi xuống, ập xuống	Shéi yě méiyǒu liàodào èyùn huì tūrán jiànglín dào tāmen tóushàng. 谁也没有料到厄运会突然降临到他们头上。 Chẳng ai có thể dự liệu được vận hạn lại tự nhiên ập xuống đầu họ.
945	奖赏	jiǎngshǎng	danh từ: phần thưởng, giải thưởng	Běn cì yǎnjiǎng bǐsài de guànjūn kě huòdé yī wàn yuán de jiǎngshǎng. 本次演讲比赛的冠军可获得一万元的奖赏。 Quán quân cuộc thi diễn thuyết lần này có thể giành được phần thưởng 10000 tệ.
946	僵硬	jiāngyìng	tính từ: cứng đờ	Zuò le shíjǐ gè xiǎoshí de fēijī, wǒ de bózi dōu jiāngyìng le. 坐了十几个小时的飞机，我的脖子都僵硬了。 Sau hơn 10 tiếng bay, cổ tôi cứng đờ lại.
947	搅拌	jiǎobàn	động từ: đảo, trộn	Jiāng jīdàn hé báitáng jiǎobàn jūnyún hòu zài jiā miànfěn hé qítā cáiliào. 将鸡蛋和白糖搅拌均匀后再加面粉和其他材料。 Trộn đều trứng gà và đường kính rồi sau đó thêm bột mì và các nguyên liệu khác.
948	交叉	jiāochā	động từ: giao thoa, đan vào, giao vào nhau	Tā shí zhǐ jiāochā fàng zài tuǐ shàng, kànshàngqu yǒudiǎn jǐnzhāng. 她十指交叉放在腿上，看上去有点紧张。 Cô ấy đan hai tay vào nhau để trên đùi, trông có vẻ rất căng thẳng.
949	交代	jiāodài	động từ: ăn nói, giải thích, khai báo, giải trình	Zhǐyào nǐ lǎoshí jiāodài, wǒmen jiù huì cóng kuān fāluò. 只要你老实交代，我们就会从宽发落。

				Chỉ cần bạn thành thật giải trình, chúng tôi sẽ xử lý nhẹ tay.
950	焦点	jiāodiǎn	danh từ: tiêu điểm, tâm điểm	Zhè jiàn shì shǐ tā chéngwéi le tóngshì men yìlùn de jiāodiǎn. 这件事使她成为了同事们议论的焦点。 Sự việc này khiến cô ấy trở thành tâm điểm bàn tán của đồng nghiệp.
951	焦急	jiāojí	tính từ: lo lắng, sốt ruột	Diàn lǐ shēngyì yuèláiyuè chà, lǎobǎn shífēn jiāojí. 店里生意越来越差，老板十分焦急。 Việc kinh doanh của cửa hàng ngày càng sa sút, ông chủ vô cùng sốt ruột.
952	较量	jiàoliàng	động từ: đo sức	Tā shì dāngdì zuìhǎo de quánjīshǒu, méi rén gǎn gēn tā jiàoliàng. 他是当地最好的拳击手，没人敢跟他较量。 Anh ấy là võ sĩ quyền Anh giỏi nhất ở đây, không ai dám đo sức với anh ấy.
953	角落	jiǎoluò	danh từ: góc, góc ngách	Wǒ zhǎobiàn le jiālǐ de měiyī gè jiǎoluò yě méi zhǎodào wǒ de shǒujī. 我找遍了家里的每一个角落也没找到我的手机。 Tôi đã tìm hết từng góc ngách trong nhà nhưng vẫn không thấy điện thoại.
954	缴纳	jiǎonà	động từ: nạp, nộp (tiền, phí,...)	Zhège jùlèbù de huìyuán měinián xūyào jiǎonà wǔ bǎi yuán de huìfèi. 这个俱乐部的会员每年需要缴纳五百元的会费。 Hội viên câu lạc bộ này mỗi năm phải nộp 500 tệ phí hội viên.

955	娇气	jiāoqì	tính từ: mỏng manh, yếu đuối, nhạy cảm	Zhègè xiǎo nǚhái zhēn jiāoqì, lǎoshī gāng pīpíng tā yījù, tā jiù kū le! 这个小女孩真娇气，老师刚批评她一句，她就哭了！ Cô bé này nhạy cảm lắm, thầy vừa mắng một câu đã khóc rồi.
956	交涉	jiāoshè	động từ: đàm phán, thương lượng, giao thiệp	Lǎobǎn pài wǒ qù gēn gōngyìngshāng jiāoshè, kànkàn tāmen néng bùnéng tíqián jiāohuò. 老板派我去跟供应商交涉，看看他们能不能提前交货。 Ông chủ cử tôi đi đàm phán với nhà cung cấp để xem họ có thể giao hàng trước không.
957	交往	jiāowǎng	động từ: qua lại, giao du	Tāmen bùzěnmē yǔ línjū jiāowǎng. 他们不怎么与邻居交往。 Họ không làm sao giao du được với hàng xóm.
958	教养	jiàoyǎng	danh từ: có giáo dục, được dạy dỗ	Cóng tā de yánxíng jǔzhǐ zhōng kěyǐ kànchū tā shì gè yǒu jiàoyǎng de rén. 从他的言行举止中可以看出他是个有教养的人。 Từ cử chỉ lời nói của anh ấy có thể nhìn ra anh ấy là một người có giáo dục.
959	交易	jiāoyì	danh từ: giao dịch, mua bán	Jiāoyì yīdàn dáchéng, tā jiù néng cóngzhōng huòqǔ liǎng wàn yuán de yòngjīn. 交易一旦达成，她就能从中获取两万元的佣金。 Một khi giao dịch thành công, cô ấy sẽ nhận được 20000 tệ tiền hoa hồng.

960	皆	jiē	phó từ: đều, cùng	Zhǐyào nǐ kěn nǔlì, yīqiè jiē yǒukěnéng! 只要你肯努力，一切皆有可能！ Chỉ cần bạn thực sự cố gắng thì mọi chuyện đều có thể!
961	戒备	jièbèi	động từ: cảnh giới, canh phòng, phòng bị	Zhèlǐ jièbèisēnyán, yībānrén hěn nán jìnqù. 这里戒备森严，一般人很难进去。 Nơi này được phòng bị nghiêm ngặt, người thường rất khó vào được.
962	阶层	jiēcéng	danh từ: giai tầng, giai cấp, tầng lớp	Zhōngguó dàchéngshì de fángjià guògāo, pǔtōng gōngxīnjiēcéng gēnběn wúfǎ fùdān. 中国大城市的房价过高，普通工薪阶层根本无法负担。 Giá nhà ở các thành phố lớn của Trung Quốc quá cao, tầng lớp lao động bình thường về cơ bản là không thể chi trả nổi.
963	杰出	jiéchū	tính từ: kiệt xuất, lỗi lạc, xuất sắc, xuất chúng	Huòjīn xiānsheng shì yī wèi jiéchū de wùlǐxuéjiā. 霍金先生是一位杰出的物理学家。 Hawking là một nhà vật lí kiệt xuất.
964	解除	jiěchú	động từ: giải trừ, bãi bỏ, huỷ bỏ	Zhōngguó jìngnèi de lǚxíng xiànzhì yǐ jiěchú. 中国境内的旅行限制已解除。 Quy định về hạn chế du lịch trong nước ở Trung Quốc đã bị huỷ bỏ.

965	揭发	jiēfā	động từ: tố giác, vạch trần	Jiǎrú fāxiàn tóngxué kǎoshì zuòbì, nǐ huì jiēfā tā ma? 假如发现同学考试作弊，你会揭发他吗？ Nếu như phát hiện bạn khác gian lận thi cử, bạn có tố giác không?
966	解雇	jiěgù	động từ: sa thải, đuổi việc	Nà míng yuángōng shòudào le gōngsī de chǔfá, dàn bìng méiyǒu bèi jiěgù. 那名员工受到了公司的处罚，但并没有被解雇。 Nhân viên phải chịu kỉ luật của công ti, nhưng không bị sa thải.
967	借鉴	jièjiàn	động từ: noi theo, làm theo, lấy làm gương	Tā chénggōng de jīngyàn zhíde wǒmen jièjiàn. 他成功的经验值得我们借鉴。 Kinh nghiệm thành công của anh ấy đáng để chúng ta noi theo.
968	竭尽全力	jiéjìn quánlì	thành ngữ: tận tâm tận lực, dốc hết sức, làm hết sức mình	Fàngxīn ba, yīshēng huì jiéjìnquánlì bǎozhù nín érzi de shēngmìng. 放心吧，医生会竭尽全力保住您儿子的生命。 Yên tâm nhé, bác sĩ sẽ làm hết sức mình để cứu sống con trai bạn.
969	结晶	jiéjīng	danh từ: kết tinh, thành quả	Zhè běn shū shì tā duōnián xīnxuè de jiéjīng. 这本书是他多年心血的结晶。 Quyển sách này là thành quả sau nhiều năm tâm huyết của ông ấy.
970	结局	jiéjú	danh từ: kết cục, kết quả, đoạn kết	Gùshi gāng jiǎngdào yībàn, wǒ jiù cāi dào le jiéjú. 故事刚讲到一半，我就猜到了结局。

				Kể đến nửa câu chuyện là tôi đã đoán ra được đoạn kết.
971	接连	jiēlián	phó từ: liên tiếp, liên tục	Jiēlián jǐcì de shībài ràng tā duì zìjǐ jiànjàn shīqù le xìnxīn. 接连几次的失败让他对自己渐渐失去了信心。 Nhiều lần thất bại liên tiếp đã khiến anh ấy dần mất đi niềm tin vào bản thân.
972	揭露	jiēlù	động từ: tiết lộ, vạch phần, phơi bày	Zhè piān bàodào jiēlù le fángdìchǎn hángyè chǒulòu de yīmiàn. 这篇报道揭露了房地产行业丑陋的一面。 Bài báo này đã phơi bày ra mặt xấu của ngành bất động sản.
973	解剖	jiěpōu	động từ: giải phẫu, mổ	Lǎoshī shuō jīntiān de shēngwù kè wǒmen yào jiěpōu qīngwā. 老师说今天的生物课我们要解剖青蛙。 Thầy giáo nói tiết sinh học hôm nay chúng tôi phải mổ ếch.
974	解散	jiěsàn	động từ: tan rã, giải tán	Yuèduì jiěsàn hòu, tā jiù zài yě méiyǒu wán guo jítā le. 乐队解散后，他就再也没有玩过吉他了。 Sau khi nhóm nhạc tan rã, anh ấy không còn chơi ghi-ta nữa.
975	结算	jiésuàn	động từ: quyết toán, thanh toán	Rénmínbì yuèláiyuè duō de bèi yòngzuò mào yì jiésuàn huòbì. 人民币越来越多地被用作贸易结算货币。 Đồng Nhân dân tệ ngày càng được sử dụng để thanh toán giao dịch nhiều hơn.

976	解体	jiětǐ	động từ: giải thể, tan rã, giải tán	Sūlián jiětǐ hòu, Měiguó chéngwéi shìjiè shàng wéiyī de chāojídàguó. 苏联解体后，美国成为世界上唯一的超级大国。 Sau khi Liên Xô giải thể, Mỹ trở thành siêu cường số một trên thế giới.
977	界限	jièxiàn	danh từ: giới hạn, ranh giới, lằn ranh	Dǎng wǒ fāxiàn tā yīzhí zài piàn wǒ shí, wǒ jiù juéding yǔ tā huàqīng jièxiàn. 当我发现她一直在骗我时，我就决定与她划清界限。 Khi tôi phát hiện cô ta luôn lừa dối tôi, tôi đã quyết định vạch rõ giới hạn với cô ta.
978	截至	jiézhì	động từ: cho đến, tính đến	Jiézhì jīntiān zhōngwǔ, běndì yǒu jiǔ bǎi sānshí èr míng bìng huàn yīn xīnxíngguānzhuàngbìngdú zhùyuàn, bǐ zuótiān duō yībǎi yī shí sān rén. 截至今天中午，本地有 932 名病患因新型冠状病毒住院，比昨天多 113 人。 Tính đến trưa nay, ở đây đã có 932 ca mắc COVID-19 nhập viện, nhiều hơn hôm qua 113 người.
979	借助	jièzhù	phó từ: dựa vào, nhờ vào	Gōngsī dǎsuàn jièzhù xīnwénméitǐ lái kuòdà pǐnpái yǐngxiǎng lì. 公司打算借助新闻媒体来扩大品牌影响力。 Công ti dự tính sẽ dựa vào truyền thông để mở rộng tầm ảnh hưởng của nhãn hàng lớn.

980	节奏	jiézòu	danh từ: nhịp, nhịp điệu, tiết tấu	Wǒ shìyìng bùliǎo dàchéngshì de shēnghuó jiézòu. 我适应不了大城市的生活节奏。 Tôi không thể thích ứng được với nhịp sống ở thành phố lớn.
981	进而	jìn'ér	liên từ: tiến tới, kế tiếp, tiếp theo, tiếp đến	Jǐngchá zhǎodào le shānrén xiōngqì hé mùjī zhèngrén, jìn'ér cháchū le xiōngshǒu. 警察找到了杀人凶器和目击证人，进而查出了凶手。 Cảnh sát đã tìm ra hung khí giết người và nhân chứng trực tiếp, tiếp đến đã điều tra ra hung thủ.
982	进攻	jìngōng	động từ: tiến công, đánh, tiến đánh	Èrzhàn qījiān, Dé jūn wèishénme fēiyào jìngōng Sūlián? 二战期间，德军为什么非要进攻苏联？ Tại sao quân Đức lại phải tiến đánh Liên Xô trong thế chiến thứ hai?
983	进化	jìnhuà	danh từ: tiến hoá	Gēnjù Dá'ěrwén de jìnhuàlùn, rénlèi shì yóu gǔyuán jìnhuà ér lái de. 根据达尔文的进化论，人类是由古猿进化而来的。 Theo thuyết tiến hoá của Darwin, con người tiến hoá từ vượn cổ.
984	津津有味	jīnjīn yǒuwèi	thành ngữ: (làm gì đó) một cách thích thú, khoái, khoái trá, tận hưởng, (ăn) ngon miệng,...	Wǒ gěi péngyǒumen zuò le jǐ dào nǎshǒu cài, tāmen dōu chī de jīnjīnyǒuwèi. 我给朋友们做了几道拿手菜，他们都吃得津津有味。 Tôi nấu cho bạn bè mấy món tử này, họ xì xụp ăn uống rất ngon miệng.

985	尽快	jǐnkuài	phó từ: mau chóng, nhanh chóng, nhanh nhất có thể	Kàndào xiāoxi hòu, qǐng jǐnkuài huífù. 看到消息后, 请尽快回复。 Sau khi đọc được tin nhắn, vui lòng phản hồi nhanh nhất có thể.
986	近来	jìnlái	phó từ: gần đây, dạo này	Bùzhī wèishéme, tā jìnlái qíngxù shífēn dīluò. 不知为什么, 她近来情绪十分低落。 Không biết vì sao mà gần đây tâm trạng của cô ấy vô cùng suy sụp.
987	紧密	jǐnmì	tính từ: gần gũi, gần	Hùliánwǎng shǐ shìjiègèdì de rénmen liánxì de yuèlái yuè jǐnmì. 互联网使世界各地的人们联系得越来越紧密。 Mạng internet đã khiến mọi người ở khắp nơi trên thế giới ngày càng xích lại gần nhau hơn.
988	浸泡	jìnpào	động từ: ngâm	Hēidòu zài zhǔ zhīqián xūyào zài shuǐ lǐ jìnpào yī wǎnshàng. 黑豆在煮之前需要在水里浸泡一晚上。 Đổ đen trước khi nấu cần phải ngâm nước một đêm.
989	紧迫	jǐnpò	tính từ: cấp bách, gấp rút	Shíjiān jǐnpò, wǒmen děi gǎnjǐn chūfā qù jīchǎng. 时间紧迫, 我们得赶紧出发去机场。 Thời gian gấp rút, chúng tôi phải nhanh chóng xuất phát đến sân bay ngay.

990	金融	jīnróng	danh từ: tài chính	Quánqiú jīnróngwēijī shìfǒu huì zàicì bàofā? 全球金融危机是否会再次爆发? Liệu có nguy cơ tái bùng phát khủng hoảng tài chính toàn cầu hay không?
991	晋升	jìnshēng	động từ: thăng tiến, thăng chức, lên chức	Tā cái lái gōngsī yī nián, jiù bèi jìnshēng wéi jīnglǐ. 他才来公司一年，就被晋升为经理。 Anh ấy mới vào công ti được một năm mà đã thăng chức lên giám đốc rồi.
992	近视	jìnshì	tính từ: cận thị	Suīrán wǒ jìnshì, dàn wǒ hěn shǎo dài yǎnjìng. 虽然我近视，但我很少戴眼镜。 Tuy tôi bị cận thị nhưng tôi ít khi đeo kính.
993	劲头	jìntóu	danh từ: sức mạnh, sức sống, (sự) phấn chấn, tinh thần, động lực	Shòudào lǎoshī de biǎoyáng hòu, tā xuéxí de jìntóu gèng zú le. 受到老师的表扬后，她学习的劲头更足了。 Được giáo viên khen ngợi, cô ấy càng có thêm động lực học tập.
994	锦绣前程	jǐnxiù qiánchéng	thành ngữ: tương lai tươi sáng, tương lai rộng mở	Zhè chǎng chǒuwén huǐ le tā de jǐnxiùqiánchéng. 这场丑闻毁了他的锦绣前程。 Vụ tai tiếng này đã huỷ hoại tương lai rộng mở của anh ta.

995	进展	jìnzhǎn	động từ: tiến triển	Yóuyóu zījīn duǎnquē, xiàngmù jìnzhǎn de fēicháng huǎnmàn. 由于资金短缺，项目进展得非常缓慢。 Do thiếu vốn, dự án tiến triển cực kì chậm chạp.
996	茎	jīng	danh từ: thân, cọng, cuống (thực vật)	Méiguīhuā de jīng shàng yǒu cì, ná de shíhòu xiǎoxīn yīdiǎn. 玫瑰花的茎上有刺，拿的时候小心一点。 Thân hoa hồng có gai, cầm phải cẩn thận một chút.
997	井	jǐng	danh từ: giếng	Cóngqián cūnzi lǐ méiyǒu zìláishuǐ, cūnmín men dōu hē zhè kǒu jǐng lǐ de shuǐ. 从前村子里没有自来水，村民们都喝这口井里的水。 Trước đây trong làng không có dòng chảy, người làng đều dùng nước ở giếng này.
998	精打细算	jīngdǎ xìsuàn	thành ngữ: tính toán chi li, tỉ mỉ	Zhàngfu shīyè hòu, tā bùdébù jīngdǎxìsuàn guòrìzi. 丈夫失业后，她不得不精打细算过日子。 Sau khi chồng thất nghiệp, cô ấy không thể không tính toán chi li việc chi tiêu.
999	惊动	jīngdòng	động từ: làm kinh động, quấy rầy	Tā qīngqīng de zǒuchū fángjiān, shēngpà jīngdòng le zhèngzài shuìjiào de qīzi. 他轻轻地走出房间，生怕惊动了正在睡觉的妻子。 Anh ấy nhẹ nhàng bước ra khỏi phòng vì sợ sẽ làm quấy rầy vợ đang ngủ.

1000	经费	jīngfèi	danh từ: kinh phí	Yóuyú jīngfèi bùzú, wǒmen bìxū zàntíng zhège xiàngmù. 由于经费不足，我们必须暂停这个项目。 Do thiếu kinh phí, chúng tôi buộc phải tạm dừng dự án này.
------	----	---------	-------------------	--